

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 29/10/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 so
với KQKD quý 3 năm 2019 của BCTC Riêng và hợp nhất".

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 so với KQKD quý 3 năm 2019 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 20 cấp ngày 25/09/2020. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chi tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	T1-T9/2020	T1-T9/2019	Chênh lệch Q3/20-Q 3/19	Chênh lệch 9T/20- 9T/19
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253,049,109,421	266,043,250,888	856,242,329,187	789,886,301,680	(12,994,141,467)	66,356,027,507
2. Các khoản giảm trừ	4,785,549,052	2,628,318,177	13,376,176,317	4,894,179,084	2,157,230,875	8,481,997,233
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	248,263,560,369	263,414,932,711	842,866,152,870	784,992,122,596	(15,151,372,342)	57,874,030,274
4. Giá vốn hàng bán	243,206,533,267	241,785,996,963	798,405,312,225	719,023,491,428	1,420,536,304	79,381,820,797
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	5,057,027,102	21,628,935,748	44,460,840,645	65,968,631,168	(16,571,908,646)	(21,507,790,523)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,141,569	16,570,318	137,888,725,425	648,255,975	5,571,251	137,240,469,450
7. Chi phí tài chính	3,360,980,357	5,319,624,236	13,162,056,334	10,373,273,797	(1,958,643,879)	2,788,782,537
8. Chi phí bán hàng	357,064,308	9,331,424,466	19,890,160,243	26,556,084,674	(8,974,360,158)	(6,665,924,431)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,647,900,666	1,512,534,308	5,611,102,622	5,331,996,928	135,366,358	279,105,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(286,776,660)	5,481,923,056	143,686,246,871	24,355,531,744	(5,768,699,716)	119,330,715,127
11. Thu nhập khác	2,031,519,874	1,805,885,784	6,773,349,560	5,800,503,021	225,634,090	972,846,539
12. Chi phí khác	223,223,063	327,850,043	429,135,978	535,448,408	(104,626,980)	(106,312,430)
13. Lợi nhuận khác	1,808,296,811	1,478,035,741	6,344,213,582	5,265,054,613	330,261,070	1,079,158,969
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,521,520,151	6,959,958,797	150,030,460,453	29,620,586,357	(5,438,438,646)	120,409,874,096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	348,948,643	1,457,561,768	28,370,212,500	6,034,243,843	(1,108,613,125)	22,335,968,657
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,172,571,508	5,502,397,029	121,660,247,953	23,586,342,514	(4,329,825,521)	98,073,905,439

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Quý 3/2020	Quý 3/2019	T1-T9/2020	T1-T9/2019	Chênh lệch Q3/20-Q3/19	Chênh lệch 9T/20-9T/19
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319,651,651,171	357,898,923,214	971,831,333,216	1,029,670,433,658	-38,247,272,043	-57,839,100,442
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	28,514,452,541	9,365,636,274	57,289,515,405	24,954,963,682	19,148,816,267	32,334,551,723
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	291,137,198,630	348,533,286,940	914,541,817,811	1,004,715,469,976	-57,396,088,310	-90,173,652,165
4.	Giá vốn hàng bán	239,465,127,812	286,358,280,619	732,786,165,555	820,197,397,148	-46,893,152,807	-87,411,231,593
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	51,672,070,818	62,175,006,321	181,755,652,256	184,518,072,828	-10,502,935,503	-2,762,420,572
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	54,816,146	19,145,666	222,125,403	3,429,445,958	35,670,480	-3,207,320,555
7.	Chi phí tài chính	9,296,969,527	11,235,109,977	35,946,546,626	32,214,791,859	-1,938,140,450	3,731,754,767
8.	Chi phí bán hàng	33,220,579,274	25,659,326,722	95,984,803,151	71,914,607,173	7,561,252,552	24,070,195,978
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,448,990,663	8,020,366,467	27,851,497,896	26,498,153,025	2,428,624,196	1,353,344,871
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,239,652,500)	17,279,348,821	22,194,929,986	57,319,966,729	-18,519,001,321	-35,125,036,743
11.	Thu nhập khác	4,204,328,339	3,828,467,309	22,623,501,912	11,730,129,257	375,861,030	10,893,372,655
12.	Chi phí khác	663,573,555	609,233,066	1,568,009,800	882,886,916	54,340,489	685,122,884
13.	Lợi nhuận khác	3,540,754,784	3,219,234,243	21,055,492,112	10,847,242,341	321,520,541	10,208,249,771
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,301,102,284	20,498,583,064	43,250,422,098	68,167,209,070	-18,197,480,780	-24,916,786,972
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	818,179,599	4,288,009,174	34,974,508,651	15,104,043,342	-3,469,829,575	19,870,465,309
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(142,396,403)	-	70,914,136	(984,394,078)	-142,396,403	1,055,308,214
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,625,319,088	16,210,573,890	8,204,999,311	54,047,559,806	-14,585,254,802	-45,842,560,495

Trong quý 3 năm 2020 PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp. Tuy nhiên giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kéo lợi nhuận quý 3 và 9 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT

PETRO MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



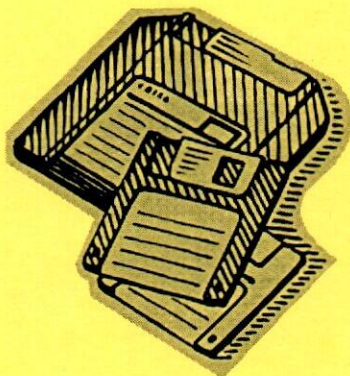
Nguyễn Thị Bích Thủy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.399.357.469	415.406.202.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.166.958.832	47.033.461.532
1. Tiền	111	5	43.166.958.832	47.033.461.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	44.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.245.808.429	307.971.590.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	473.099.965.687	251.687.303.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.975.717.269	47.206.282.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.036.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	4.807.111.745	10.750.991.435
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	12	25.317.539.170	30.052.374.596
1. Hàng tồn kho	141		25.317.539.170	30.052.374.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.669.051.038	30.348.775.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.913.870.441	2.005.229.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.605.709.018	28.259.062.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	149.471.579	84.484.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.741.947.279	1.067.529.875.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.095.200.000	18.696.723.751
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	-	5.101.523.751
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	30.095.200.000	13.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		557.356.894.256	591.062.763.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	557.356.894.256	591.062.763.019
- Nguyên giá	222		707.556.869.339	706.779.338.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.199.975.083)	(115.716.575.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.925.407	142.098.438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	369.925.407	142.098.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		396.592.745.798	363.301.108.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	392.073.175.046	355.265.122.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	962.986.374	654.246.845
3. Lợi thế thương mại	269	19	3.556.584.378	7.381.739.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.724.141.304.748	1.482.936.077.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

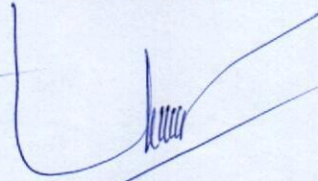
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		935.039.574.969	919.713.735.591
I. Nợ ngắn hạn	310		833.806.493.276	724.087.076.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	350.588.599.338	118.387.474.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	3.280.234.901	28.018.398.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	33.753.006.261	15.639.044.616
4. Phải trả người lao động	314		3.131.108.032	1.628.647.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	6.759.716.079	3.353.908.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	548.413.153	914.803.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	435.130.000.000	555.729.384.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		615.415.512	415.415.512
II. Nợ dài hạn	330		101.233.081.693	195.626.658.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	100.853.428.028	101.328.700.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	-	94.297.958.640
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		379.653.665	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.101.729.779	563.222.342.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		789.101.729.779	563.222.342.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(19.286.282.927)	50.092.247.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.470.407.476	(9.339.504.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.756.690.403)	59.431.751.701
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	345.025.232.706	91.889.154.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.724.141.304.748	1.482.936.077.910

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	319.651.651.171	357.898.923.214	971.831.333.216	1.029.670.433.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	28.514.452.541	9.365.636.274	57.289.515.405	24.954.963.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		291.137.198.630	348.533.286.940	914.541.817.811	1.004.715.469.976
4. Giá vốn hàng bán	11	30	239.465.127.812	286.358.280.619	732.786.165.555	820.197.397.148
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		51.672.070.818	62.175.006.321	181.755.652.256	184.518.072.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	54.816.146	19.145.666	222.125.403	3.429.445.958
7. Chi phí tài chính	22	32	9.296.969.527	11.235.109.977	35.946.546.626	32.214.791.859
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.296.969.527	11.234.467.494	35.937.172.863	32.187.601.738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	33.220.579.274	25.659.326.722	95.984.803.151	71.914.607.173
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	10.448.990.663	8.020.366.467	27.851.497.896	26.498.153.025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.239.652.500)	17.279.348.821	22.194.929.986	57.319.966.729
12. Thu nhập khác	31	34	4.204.328.339	3.828.467.309	22.623.501.912	11.730.129.257
13. Chi phí khác	32	35	663.573.555	609.233.066	1.568.009.800	882.886.916
14. Lợi nhuận khác	40		3.540.754.784	3.219.234.243	21.055.492.112	10.847.242.341
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.301.102.284	20.498.583.064	43.250.422.098	68.167.209.070

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	818.179.599	4.288.009.174	34.974.508.651	15.104.043.342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(142.396.403)	-	70.914.136	(984.394.078)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.625.319.088	16.210.573.890	8.204.999.311	54.047.559.806
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	980.730.320	14.959.066.921	3.116.521.056	50.298.268.293
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	644.588.768	1.251.506.969	5.088.478.255	3.749.291.513
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 36	21	320	67	1.076
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 36	21	320	67	1.076

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.250.422.098	68.167.209.070
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14;19	35.713.574.443	20.894.543.736
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	31;34	(151.370.318)	(371.978.048)
- Chi phí lãi vay	06	32	35.937.172.863	32.187.601.738
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		114.749.799.086	120.877.376.496
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(28.942.953.540)	(80.395.806.571)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.734.835.426	(1.530.098.396)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(39.853.914.495)	(28.258.891.078)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	13	(36.716.694.060)	1.004.505.290
- Tiền lãi vay đã trả	14	32	(35.937.172.863)	(32.187.601.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(16.527.565.643)	(21.120.611.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.493.666.089)	(41.611.127.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14;17	(1.580.144.151)	(52.732.430.318)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		104.545.456	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6;9	(51.036.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(123.459.698.362)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31	46.824.862	371.978.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.975.527.805	(49.760.452.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		194.002.367.229	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	25	1.346.340.000.000	1.643.123.600.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(1.561.237.342.800)	(1.556.352.620.500)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.453.388.845)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.348.364.416)	86.770.980.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.866.502.700)	(4.600.600.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	47.033.461.532	36.576.431.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	43.166.958.832	31.975.831.744

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/07/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	18.723.543.792	10.690.614.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.443.415.040	36.342.846.648
Cộng	43.166.958.832	47.033.461.532

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	2.240.437.603	1.789.011.000
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	-	-
ToKai Corporation	194.005.375.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	39.385.330.076	39.385.330.076
Ông Quách Mẫn Trung	13.600.000.000	-
Ông Hoàng Huy Khánh	21.191.726.000	-
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	-	3.127.073.213
Các đối tượng khác	202.677.097.008	207.385.888.838
Cộng	473.099.965.687	251.687.303.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	414.266.325	33.977.699.209
Công ty TNHH Một thành viên TH Sugar	426.000.015	-
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	1.653.348.651	-
Công ty TNHH SX-TM Trung Chánh	764.000.000	-
Các đối tượng khác	1.718.102.278	13.228.582.920
Cộng	4.975.717.269	47.206.282.129

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Ông Trần Minh Đạt (*)	4.536.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thạnh (**)	2.500.000.000	-
Cộng	7.036.000.000	-

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020, số tiền cho vay 5.500.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

(**) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Nguyễn Văn Thạnh vay theo hợp đồng số 02/2020/HĐMT-TNAM-NVT ngày 11/03/2020, số tiền cho vay 2.500.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.034.048.000	-	520.150.000	-
Ông Quách Mẫn Trung (*)	-	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	2.287.436.997	-	745.214.687	-
Cộng	4.807.111.745	(771.927.748)	10.750.991.435	(771.927.748)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-
Cộng	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Cộng	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)

12. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.497.479.907	-	3.239.329.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.252.758.154	-	142.038.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	141.501.750	-	77.797.854	-
Hàng hóa	16.425.799.359	-	25.275.309.680	-
Cộng	25.317.539.170	-	30.052.374.596	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	118.209.005	642.155.289
Chi phí bảo hiểm	398.011.626	461.218.630
Chi phí trả trước khác	1.397.649.810	901.855.428
Cộng	1.913.870.441	2.005.229.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	710.823.833	-
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.503.699.103	3.388.668.793
Chi phí vỏ bình phân bổ	326.842.267.299	317.020.980.679
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	6.669.631.529	2.956.333.312
Tiền thuê đất	16.804.358.870	16.122.282.056
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	26.363.800.000	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.178.594.412	15.776.857.240
Cộng	392.073.175.046	355.265.122.080

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	498.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Mua sắm trong kỳ	-	622.648.000	729.669.182	-	-	1.352.317.182
Tăng khác	-	148.039.905	-	-	-	148.039.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	574.786.666	-	-	574.786.666
Giảm khác	148.039.905	-	-	-	-	148.039.905
Số cuối kỳ	122.933.983.872	525.685.698.851	57.555.791.863	498.731.571	882.663.182	707.556.869.339
Khấu hao						
Số đầu kỳ	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Khấu hao trong kỳ	3.818.728.224	27.359.458.092	3.725.247.646	26.598.004	128.153.979	35.058.185.945
Thanh lý, nhượng bán	-	-	574.786.666	-	-	574.786.666
Số cuối kỳ	18.202.040.206	105.632.205.367	25.633.636.647	402.404.980	329.687.883	150.199.975.083
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	122.924.595	681.129.278	591.062.763.019
Số cuối kỳ	104.731.943.666	420.053.493.484	31.922.155.216	96.326.591	552.975.299	557.356.894.256

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2020 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa. Nguyên giá là 4.636.363.636 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 30/06/2020, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	23.664.148	-
Chi phí lắp đặt, chạy thử dây chuyền, thiết bị đi thuê	346.261.259	142.098.438
Cộng	369.925.407	142.098.438

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	962.986.374	654.246.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	962.986.374	654.246.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Giá trị đầu kỳ	3.696.781.362	7.896.931.263
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	140.196.984	25.759.575
Giá trị cuối kỳ	3.556.584.378	7.871.171.688

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Nguyễn Khánh Huy	105.105.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lê	135.135.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	1.320.984.824	4.090.163.628
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	62.862.112.794	61.539.267.866
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	-	3.224.266.335
Các đối tượng khác	46.165.501.720	49.533.776.760
Cộng	350.588.599.338	118.387.474.589

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	-	22.841.977.500
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	7.883.398	2.613.233.663
Các đối tượng khác	3.272.351.503	2.563.187.143
Cộng	3.280.234.901	28.018.398.306

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	2.450.305	620.377.914	99.899.878.726	100.268.330.234	2.450.305	251.926.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.000.829.693	34.974.508.651	16.527.565.643	-	33.447.772.701
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	17.837.009	1.077.370.797	1.034.248.377	74.381.614	53.307.154
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.259.697	14.259.697	-	-
Các loại thuế khác	-	-	839.170	839.170	-	-
Phí và lệ phí	-	-	22.000.000	94.639.660	72.639.660	-
Cộng	84.484.194	15.639.044.616	135.988.857.041	117.939.882.781	149.471.579	33.753.006.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
Chiết khấu thương mại phải trả	6.759.716.079	2.682.539.442
Các khoản trích trước khác	-	671.369.451
Cộng	6.759.716.079	3.353.908.893

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	32.311.100	6.892.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	516.102.053	907.910.802
Cộng	548.413.153	914.803.212

b. Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	99.953.428.028	101.328.700.270
Phải trả khác là các bên liên quan	900.000.000	-
Cộng	100.853.428.028	101.328.700.270

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	513.400.000.000	1.346.340.000.000	1.424.610.000.000	435.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	392.500.000.000	995.610.000.000	1.029.770.000.000	358.340.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	100.900.000.000	318.050.000.000	354.850.000.000	64.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	32.680.000.000	39.990.000.000	12.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	42.329.384.160	19.104.606.000	61.433.990.160	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	27.928.172.160	11.904.000.000	39.832.172.160	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	14.401.212.000	7.200.606.000	21.601.818.000	-
Cộng	555.729.384.160	1.365.444.606.000	1.486.043.990.160	435.130.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	136.627.342.800	-	136.627.342.800	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	87.116.920.800	-	87.116.920.800	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	49.510.422.000	-	49.510.422.000	-
Cộng	136.627.342.800	-	136.627.342.800	-
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.329.384.160	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.297.958.640			-

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000	48.504.627.784
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	50.092.247.476
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	50.092.247.476
Tăng trong kỳ	42.121.840.000	3.116.521.056
Giảm trong kỳ	-	72.495.051.459
Số dư tại 30/09/2020	463.362.780.000	(19.286.282.927)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	42.121.840.000	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia	42.121.840.000	41.742.470.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/04/2020 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên vào ngày 18/08/2020.

27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	91.889.154.843	51.284.249.658
Điều chỉnh Lợi ích CĐKKS năm trước	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	254.589.468.030	3.749.291.513
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	5.088.478.255	3.749.291.513
- Tăng từ phát hành cổ phiếu cho CĐKKS	194.002.367.229	-
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	55.498.622.546	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.453.390.167	-
- Giảm do chia cổ tức	1.453.388.845	-
- Giảm khác	1.322	-
Cộng	345.025.232.706	55.033.541.171

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	310.223.429.117	350.994.574.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.810.340.781	5.855.449.124
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	617.881.273	1.048.899.608
Cộng	319.651.651.171	357.898.923.214

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chiết khấu thương mại	28.462.803.677	9.365.636.274
Giảm giá hàng bán	51.648.864	-
Cộng	28.514.452.541	9.365.636.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Giá vốn bán hàng hóa	228.979.589.766	281.263.928.525
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.980.840.745	5.094.352.094
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	504.697.301	-
Cộng	239.465.127.812	286.358.280.619

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.402.867	18.791.466
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	17.413.279	354.200
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	54.816.146	19.145.666

32. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí lãi vay	9.296.969.527	11.234.467.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	642.483
Cộng	9.296.969.527	11.235.109.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	4.722.520.087	3.402.964.943
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	12.021.984.240	6.065.159.054
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	-	909.090.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.002.044.016	4.831.340.204
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.288.869.949	2.260.840.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.421.229	-
Các khoản khác	4.161.739.753	8.189.930.872
Cộng	33.220.579.274	25.659.326.722

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	340.942.930	2.818.179
Chi phí nhân viên quản lý	4.648.400.683	3.497.243.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.100.226	909.341.529
Phân bổ lợi thế thương mại	140.196.984	257.595.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.917.539	180.504.143
Các khoản khác	2.765.432.301	3.172.863.035
Cộng	10.448.990.663	8.020.366.467

34. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.636.365	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.190.691.973	3.828.467.309
Các khoản thu nhập khác	1	-
Cộng	4.204.328.339	3.828.467.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	357.613.986	93.921.381
Chi phí phạt, bồi thường	51.257.941	16.913.793
Chi phí khác	254.701.628	498.397.892
Cộng	663.573.555	609.233.066

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	980.730.320	14.959.066.921
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(125.850.799)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	125.850.799
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	980.730.320	14.833.216.122
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	21	320

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 29/04/2020.

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.583.178.531	3.219.830.797
Chi phí nhân công	9.269.321.263	5.633.055.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.773.701.764	4.392.478.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.097.695.284	4.380.262.021
Chi phí khác bằng tiền	7.810.281.823	7.475.465.528
Cộng	43.534.178.665	25.101.092.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế quý 3 năm 2019.

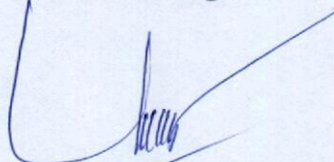
Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

